ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

ĐIỀU CHỈNH
PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
NĂM 2021– CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

THÁNG NĂM 2021

CƠ SỞ ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG HÀNG NĂM CỦA CÔNG TY

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh tổng thể của Công ty đăng ký với UBND tỉnh thay đổi các chỉ tiêu như: Doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, thu nhập, khai thác, trồng rừng v.v...

- Cơ cấu bộ máy, tổ chức, nhân sự của Công ty thay đổi;

- Diện tích, hiện trạng quản lý của Công ty biến động (tăng hoặc giảm);

- Thay đổi về chu kỳ kinh doanh rừng, phương thức kinh doanh rừng;

- Thay đổi về các hoạt động đặc thù liên quan đến ngành nghề kinh doanh của Công ty.

- Kết quả giám sát các hoạt động năm 2019 của Công ty.

Sau đây là Phương án Quản lý rừng bền vững năm 2020 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận đã được điều chỉnh, đề nghị các Xí nghiệp trực thuộc, các Phòng ban nghiệp vụ của Công ty triển khai thực hiện.

I. ĐIỀU CHỈNH VỀ BỘ MÁY TỔ CHỨC, NHÂN SỰ

1. Điều chỉnh về số lượng nhân sự.

- Số lượng Cán bộ công nhân viên Công ty hiện tại là 206 người, trong đó có 41 nữ.

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ:

+ Cao học: 2 người,

+ Đại học và cao đẳng: 64 người,

+ Trung cấp: 25 người,

+ Sơ cấp và công nhân kỹ thuật đã qua đào tạo: 7 người.

+ Lao động phổ thông: 108 người

2. Điều chỉnh về nhân sự quản lý Công ty.

Stt	Họ tên	Số quyết định	Ngày Quyết định	Nội dung
I- Cá nhân				
1	Lê Thị Phương Việt	425/QĐ-CTLN	26/08/2020	QĐ thôi kiêm nhiệm chức vụ Siêu thị trưởng của Bà Việt
2	Nguyễn Tấn Hồng	427/QĐ-CTLN	26/08/2020	QĐ bổ nhiệm ông Nguyễn Tấn Hồng là Siêu thị trưởng ST Đồ gỗ NTV Phan Thiết

3	Huỳnh Thị Kim Loan	428/QĐ-CTLN	26/08/2020	QĐ bổ nhiệm bà Huỳnh Thị Kim Loan là Siêu thị phó Siêu thị NTV Phan Thiết
4	Nguyễn Văn Thiện	531/QĐ-CTLN	14/10/2020	QĐ bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Thiện làm PGĐ XNLN Hàm Tân
5	Lê Quốc Thông	530/QĐ-CTLN	14/10/2020	QĐ bổ nhiệm ông Lê Quốc Thông làm PTP KH-KD cty
6	Phạm Hòa	612/QĐ-CTLN	09/11/2020	QĐ bổ nhiệm ông Phạm Hòa làm Phó Trạm trưởng - Trạm LN Thuận Nam
7	Nguyễn Văn Tâm	633/QĐ-CTLN	24/11/2020	QĐ bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Tâm làm Phó Trạm trưởng - Trạm LN Thuận Bắc
8	Nguyễn Thị Lệ Hằng	656/QĐ-CTLN	04/12/2020	QĐ bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Lệ Hằng làm TP.TCHC cty
9	Trần Quang Hùng	675/QĐ-CTLN	16/12/2020	QĐ bổ nhiệm ông Trần Quang Hùng làm Phó Trạm trưởng kiêm TT Trạm LN Sông Phan
10	Trần Anh Tuấn	674/QĐ-CTLN	16/12/2020	QĐ bổ nhiệm ông Trần Anh Tuấn làm Trạm trưởng Trạm LN Sông Phan
11	Nguyễn Văn Thiện	673/QĐ-CTLN	16/12/2020	QĐ thôi kiêm nhiệm chức vụ Trạm trưởng Trạm LN Sông Phan
12	Nguyễn Duy Tân	702/QĐ-CTLN	22/12/2020	QĐ bổ nhiệm ông Nguyễn Duy Tân làm GĐ XNCBG Phan Thiết
13	Trần Hồng Sơn	814/QĐ-CTLN	26/12/2020	QĐ thôi kiêm nhiệm chức vụ TP.TC-HC XNLN Hàm Tân
14	Nguyễn Thị Hồng	816/QĐ-CTLN	26/12/2020	QĐ bổ nhiệm Nguyễn Thị Hồng làm Phụ trách Kế toán kiêm trưởng phòng HC-KT XNLN Hàm Tân
15	Nguyễn Văn Cành	817/QĐ-CTLN	26/12/2020	QĐ bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Cành làm PTP.HC-KT XNLN Hàm Tân
16	Đoàn Bá Thuận	818/QĐ-CTLN	26/12/2020	QĐ bổ nhiệm ông Đoàn Bá Thuận làm PTP.HC-KT XNLN Hàm Tân
17	Nguyễn Văn Hà	833/QĐ-CT.CTLN	30/12/2020	QĐ thôi kiêm nhiệm chức vụ Giám đốc XNCBG Phan Thiết
18	Nguyễn Văn Hà	18/QĐ.CT-CTLN	15/01/2021	QĐ phân công ông Nguyễn Văn Hà làm Phụ trách công ty
19	Ngô Chí Danh	71/QĐ-CTLN	17/02/2021	QĐ bổ nhiệm ông Ngô Chí Danh làm PTP KT-QLR - XNHTN
20	Lê Đức Diễn	72/QĐ-CTLN	17/02/2021	QĐ bổ nhiệm ông Lê Đức Diễn làm trưởng phòng KT-QLR XNLN Bắc

				Bình Thuận
21	Huỳnh Thanh Huy	73/QĐ-CTLN	17/02/2021	QĐ bổ nhiệm ông Huỳnh Thanh Huy làm Trạm trưởng trạm LN Sông Lũy - Hòa Thắng XNLN Bắc Bình Thuận
II- Đơn vị trực thuộc				
1	Phòng HC-KT	815/QĐ-CTLN	26/12/2020	Hợp nhất phòng TC-HC và phòng Kế toán thành phòng HC-KT
2		367/QĐ-CTLN	25/07/2020	Quyết định giải thể Siêu thị Nội thất Việt La gi
3		426/QĐ-CTLN	26/08/2020	QĐ sáp nhập CH Ch Bắc Phan Thiết vào Siêu thị NTV Phan Thiết

II. ĐIỀU CHỈNH VỀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ

1. Thay đổi diện tích quản lý của Công ty

1.1. Diện tích quản lý.

Tổng diện tích quản lý trên toàn Công ty đến 31 tháng 12 năm 2020 là **17.706,83** ha, có biến động diện tích (giảm) so với số liệu của 31 tháng 12 năm 2019 là: 17,64 ha.

BIỂU 1 - TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ 31-12-2020

Stt	Hiện trạng	Hàm Tân	Hàm Thuận Nam	Bắc Bình Thuận	Phan Thiết	Tổng toàn Công ty
1	Rừng trồng	3.681,24	4.746,04	1.490,83		**9.918,11**
2	Rừng tự nhiên	1.812,76	517,02	559,29		**2.889,07**
3	Đất QH trả địa phương	999,30	569,60	654,33		**2.223,23**
4	Trảng cỏ, lùm bụi	326,04	1.603,60	410,70		**2.340,34**
5	Cây trồng khác	86,83	68,11	2,02		**156,96**
6	Mặt nước	32,69	23,74	16,79		**73,22**
7	Giao thông	23,36	34,13	9,64		**67,13**
8	Đường điện	3,01				**3,01**
9	Văn phòng nhà trạm	2,58	4,63	2,72		**9,93**
10	Xưởng cưa	1,94				**1,94**
12	Kênh mương		1,73			**1,73**
13	Nghĩa trang		1,89			**1,89**
14	Đất phi nông nghiệp, SXKD	6,94	5,28	5,55	2,50	**20,27**
		6.976,69	**7.575,77**	**3.151,87**	**2,50**	**17.706,83**

1.2. Diện tích đã được cấp Chứng chỉ rừng FM/CoC.

BIỂU 02 - TỔNG HỢP HIỆN DIỆN TÍCH CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG - 31-12-2020

Stt	Hiện trạng quản lý	Bắc Bình Thuận	Hàm Thuận Nam	Xí nghiệp LN Hàm Tân	Tổng diện tích - 31-12-2020	Tổng diện tích - 31-12-2019	Chênh lệch
1	Rừng trồng	1.120,64	3.705,36	3.431,24	8.257,24	8.497,23	239,99
2	Trảng cỏ, lùm bụi	86,43	475,38	23,34	585,15	557,52	(27,63)
3	HCVF	147,37		167,30	314,67	314,67	-
4	Rừng chết hạn		186,79		186,79		
5	Hành lang ven suối	8,67	44,88	62,75	116,30	116,27	(0,03)
6	Đất QH trả địa phương	59,40	26,33	27,25	112,98	91,31	(21,67)
7	HLĐD Sinh học	29,86	11,93	53,08	94,87	94,89	0,02
8	Rừng chưa có trữ lượng		54,74		54,74	66,12	11,38
9	Cây trồng khác		7,42	0,01	7,43	7,43	-
10	Giao thông		0,58	4,66	5,24	5,24	-
11	Văn phòng, Nhà trạm		1,06	0,96	2,02	1,74	(0,28)
12	Mặt nước	0,24	1,73	0,04	2,01	2,01	-
13	Kênh mương		1,52		1,52	1,52	-
14	Đất trống núi đá			0,60	0,60	0,60	-
15	Rừng tự nhiên		0,42		0,42	0,42	-
16	Đường điện	0,12		0,05	0,17	0,17	-
17	Xưởng cưa			0,07	0,07	0,07	-
Tổng cộng		**1.452,73**	**4.518,14**	**3.771,35**	**9.742,22**	**9.757,21**	**201,78**

Diện tích được cấp chứng chỉ rừng năm 2020 có biến động giảm so với năm 2019 là: 14,99 ha, nguyên nhân là do bị thu hồi giao địa phương làm đường Cao tốc, nhà ở xã hội và mỏ đá tại Xí nghiệp LN Bắc Bình Thuận.

Trong quá trình quản lý, phần diện tích được cấp chứng chỉ có sự thay đổi (biến động) về hiện trạng từng loại rừng và đất rừng, điều này dẫn đến có sự khác nhau về hiện trạng cấp Chứng chỉ rừng năm 2020 và hiện trạng quản lý hiện tại. Một số hiện trạng có sự thay đổi lớn như sau:

BIỂU 03: DIỆN TÍCH HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ CHÊNH LỆCH

Stt	Hiện trạng	Diện tích 31-12-2019 (ha)	Diện tích 31-12-2020 (ha)	Chênh lệch (ha)
1	Rừng trồng	8.497,23	8.444,03	53,2

2	Đất chưa có rừng	557,52	585,15	27,63
3	Đất QH trả địa phương	91,31	112,98	21,67
4	Rừng chưa có trữ lượng	66,12	54,74	11,38

1.3. Diện tích loại trừ khỏi phạm vi Chứng chỉ rừng.

Số liệu diện tích loại trừ khỏi phạm vi Chứng chỉ rừng cập nhật năm 2020 là: 7.964,61 ha; giảm 2,65 ha so với năm 2019, nguyên nhân do thu hồi giao địa phương.

BIỂU 04- DIỆN TÍCH LOẠI TRỪ KHỎI PHẠM VI CHỨNG CHỈ
(Số liệu cập nhật đến 31-12-2020)

Stt	Hiện trạng	Bắc Bình Thuận	Hàm Thuận Nam	Xí nghiệp LN Hàm Tân	Phan Thiết	Tổng toàn Công ty
1	Rừng tự nhiên	417,38	516,91	1.645,43		2.579,72
2	Đất QH trả địa phương	591,39	543,03	956,16		2.090,58
3	Rừng trồng	352,81	836,79	248,78		1.438,38
4	Trảng cỏ, lùm bụi	263,23	844,97	45,84		1.154,04
5	Rừng chưa có trữ lượng		171,70	58,71		230,41
6	Cây trồng khác	2,02	60,71	85,79		148,52
7	Đất trống núi đá			101,43		101,43
8	Mặt nước	16,55	22,01	32,64		71,20
9	Giao thông	9,64	33,59	17,22		60,45
10	Rừng không có trữ lượng	17,94	9,55			27,49
11	Văn phòng, Nhà trạm	8,27	7,83	8,52	2,50	27,12
12	Đất khác	19,91				19,91
13	Rừng chết hạn		7,42			7,42
14	Đường điện			2,96		2,96
15	Nghĩa trang		1,89			1,89
16	Xưởng cưa			1,86		1,86
17	Vườn Ươm		1,02			1,02
18	Kênh mương		0,21			0,21
		1.699,14	**3.057,63**	**3.205,34**	**2,50**	**7.964,61**

BIỂU 05: PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG VỀ DIỆN TÍCH QUẢN LÝ 2020

Stt	Xí nghiệp	Số liệu 31-12-2019	Số liệu 31-12-2020	Số liệu chênh lệch	Nguyên nhân giảm
				Giảm	
1	Xí nghiệp Hàm Tân	6.977,04	6.976,69	0,35	Thu hồi rừng tự nhiên làm đường Cao tốc

2	Xí nghiệp Hàm Thuận Nam	7.577,11	7.575,77	1,34	Bốc tách phần diện tích nằm ngoài QH 3 loại rừng đã giao về cho dân sử dụng
3	Xí nghiệp Bắc Bình Thuận	3.167,82	3.151,87	15,95	Thu hồi làm đường Cao tốc, nhà ở xã hội và mở đá
4	2 XN CB gỗ, VP, Siêu thị 509	2,50	2,50	-	
Tổng cộng		**17.724,47**	**17.706,83**	**17,64**	

III. ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG NĂM 2021

1. Một số căn cứ điều chỉnh chỉ tiêu sản xuất kinh doanh 2021

- Văn bản số 2045/UBND-KT ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận.

- Quyết định số: 339/QĐ-CTLN ngày 23/6/2021 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận về việc giao chỉ tiêu sản xuất - kinh doanh năm 2021.

2. Nguyên nhân điều chỉnh kế hoạch năm 2021

- Năm 2021, Công ty xây dựng và triển khai thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh dựa trên các chỉ tiêu của Kế hoạch 5 năm 2021- 2025, do vậy các chỉ tiêu xây dựng cho năm 2021 được thể hiện trong Phương án QLRBV giai đoạn 2017-2022 có sự thay đổi; cần thiết phải có sự điều chỉnh để phù hợp với Kế hoạch SXKD 5 năm 2021-2025 đã được UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt.

- Trong năm 2020, quá trình đánh giá duy trì Chứng chỉ rừng, các chuyên gia đánh giá của GFA đã chỉ ra những vấn đề còn tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý rừng bền vững của Công ty. Do vậy, năm 2021, Công ty cần bổ sung những nội dung, giải pháp nhằm khắc phục và giảm thiểu những những tồn tại, hạn chế đã được nêu ra, giúp Công ty thực hiện tốt hơn quá trình duy trì Chứng chỉ rừng hàng năm.

3. Điều chỉnh mục tiêu về kinh tế.

- Trồng rừng: 1.114,21 ha. (Theo PA QLRBV 2017-2022 là: 974,65 ha).

- Khai thác: 1.018,14 ha. (Theo PA QLRBV 2017-2022 là: 1.502,02 ha).

- Sản xuất cây giống: 3.000.000 cây (Keo, Bạch đàn). (Theo PA QLRBV 2017-2022 là: 4.000.000 cây/năm).

- Chăm sóc rừng trồng: 9.738,56 ha (Keo, Bạch đàn, Cao su).

- Giao khoán bảo vệ rừng: 2.476,84 ha (Mô hình lâm nghiệp xã hội).

- Doanh thu: 62,014 tỷ đồng. (Theo PA QLRBV 2017-2022 là: 103 tỷ đồng/ năm).

4. Kế hoạch khai thác năm 2021.

4.1. Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác.

Việc xác định diện tích khai thác, đối tượng khai thác hàng năm dựa vào một số yếu tố sau:

- Tổng diện tích rừng trồng và chu kỳ kinh doanh để tính toán, sao cho bảo đảm sản xuất lâu dài liên tục, các năm có khối lượng khai thác tương đối bằng nhau trong suốt chu kỳ, dẫn đến diện tích trồng rừng hàng năm bằng nhau, bảo đảm ổn định về doanh thu, về vốn đầu tư, về lao động.... Do trước đây rừng trồng các năm không bằng nhau nên chấp nhận khai thác sớm hoặc muộn một số diện tích để đưa rừng về cấu trúc ổn định. Công ty quản lý kinh doanh rừng trồng nguyên liệu theo hướng khép kín trong một chu kỳ.

- Tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được cụ thể hóa bằng việc điều chỉnh các chỉ tiêu kinh doanh tại Quyết định số: 339/QĐ-CTLN ngày 23/6/2021 của Công ty.

- Kế hoạch khai thác không vi phạm quy định về diện tích liền vùng liền khoảnh >= **50 ha.**

4.2. *Diện tích dự kiến khai thác 2021: 1.018,14 ha, phân ra:*

BIỂU 06: KẾ HOẠCH KHAI THÁC NĂM 2021

Stt	Xí nghiệp LN	Diên tích (ha)			Sản lượng dự kiến (m3)		
		Tổng	Gỗ FSC	Không FSC	Tổng	Gỗ FSC	Không FSC
1	**Xí nghiệp Hàm Tân**	**392,63**	**382,12**	10,51	**47.264,27**	**46.683,91**	580,36
1.1	Bạch đàn	87,45	76,94	10,51	4.828,99	4.248,63	580,36
1.2	Keo	305,18	305,18	-	42.435,28	42.435,28	-
2	**Xí nghiệp Hàm Thuận Nam**	**428,60**	**422,24**	**6,36**	**43.344,71**	**42.993,51**	**351,20**
2.1	Bạch đàn	193,87	187,51	6,36	10.705,50	10.354,30	351,20
2.2	Keo	234,73	234,73		32.639,21	32.639,21	-

3	**Xí nghiệp Bắc Bình Thuận**	**196,91**	**196,91**	**-**	**15.512,52**	**15.512,52**	**-**
3.1	Bạch đàn	141,57	141,57		7.817,50	7.817,50	-
3.2	Keo	55,34	55,34		7.695,03	7.695,03	-
4	**Tổng toàn Công ty**	**1.018,14**	**1.001,27**	**16,87**	**106.121,50**	**105.189,94**	**931,56**
4.1	Bạch đàn	**422,89**	**406,02**	**16,87**	**23.351,99**	**22.420,42**	**931,56**
4.2	Keo	**595,25**	**595,25**	**-**	**82.769,51**	**82.769,51**	**-**

(Có Phụ biểu chi tiết thống kê lô, khoảnh, tiểu khu kèm theo)

5. Kế hoạch trồng rừng năm 2021.

Tổng diện tích dự kiến trồng rừng năm 2021: 1.383,84 ha, cụ thể:

BIỂU 07: KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG NĂM 2021

Stt	Đơn vị			Diện tích dự kiến trồng		Loài cây dự kiến trồng
		Tổng diện tích		Trồng lại rừng sau khai thác	Trồng mới	
		Có FSC	Không FSC			
1	Xí nghiệp LN Hàm Tân	764,26	36,17	800,43	-	Keo lai
2	Xí nghiệp Hàm Thuận Nam	225,59	29,29	254,88		Keo lai, Bạch đàn
3	Xí nghiệp Bắc Bình Thuận	54,22	4,68	58,9	-	Keo lai, Bạch đàn
Tổng cộng		1.044,07	70,14	1.114,21		

(Có Phụ biểu chi tiết thống kê lô, khoảnh, tiểu khu kèm theo)

IV. KẾ HOẠCH BẢO VỆ HLVS VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC 2021.

Kế hoạch thực hiện các biện pháp bảo vệ hành lang ven suối năm 2021 bao gồm các hạng mục:

- Cắm cột mốc hành lang ven suối: 178 mốc/272 mốc – Kế hoạch BVHLVS-DDSH giai đoạn 2017-2022).
- Trồng cây bản địa: 400 cây;
- Cắm bổ sung bảng báo Hành lang ven suối – đa dạng sinh học: 6 cái/28 cái – Kế hoạch BVHLVS- DDSH giai đoạn 2017-2022).

BIỂU 08: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH BẢO VỆ HLVS – DDSH NĂM 2021

Stt	Đơn vị	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng các XN đề nghị	Số lượng đề nghị của B.FSC C.ty	Ghi chú
1	Xí nghiệp Hàm Tân	Trồng cây bản địa	cây	400	400	Gáo, Dầu
		Cột mốc Hành lang ven suối	mốc	60	60	
2	Xí nghiệp Hàm Thuận Nam	Cột mốc Hành lang ven suối	mốc	104	104	
		Bảng báo HLVS-DDSH	cái	6	6	
3	Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận	Cột mốc Hành lang ven suối	mốc	14	14	
4	**Tổng toàn Công ty**	**Trồng cây bản địa**	**cây**	**400**	**400**	
		Cột mốc Hành lang ven suối	**mốc**	**178**	**178**	
		Bảng báo HLVS-DDSH	**cái**	**6**	**6**	

V. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG THUỐC BVTV NĂM 2021

BIỂU 09: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG THUỐC BVTV NĂM 2021

Xí nghiệp	Loại thuốc sử dụng	Thành phần	Công dụng	Kế hoạch năm 2021	Đã sử dụng (đến 6/2021)	Chưa sử dụng
Hàm Thuận Nam	Anvil 5SC (ml)	Hexaconazole	Diệt nấm và vi khuẩn	1.000	620	380
	Amistar Top 325SC (ml)	Azoxystrobin Difenoconazole	Diệt nấm	2.400	1.360	1.040
	Aliette 800WG (g)	Fosetyl Aluminium	Trị bệnh thối rễ	4.000	1.540	2.460
	Actara 25WG (g)	Thiamethoxam	Diệt sâu ăn lá, côn trùng	100	39	61

	Score 250EC (ml)	Difenoconazole	Phòng côn trùng	960	740	220
Bắc Bình Thuận	Anvil 5SC(ml)	Hexaconazole	Diệt nấm và vi khuẩn	1.500	850	650
	Aliette 800WG (g)	Fosetyl Aluminium	Trị bệnh thối rễ	800	800	0
	Actara 25WG (g)	Thiamethoxam	Diệt sâu ăn lá, côn trùng	16	12	4
Toàn Công ty	**Anvil 5SC (ml)**	**Hexaconazole**	**Diệt nấm và vi khuẩn**	**2.500**	**1.470**	**1.030**
	Amistar Top 325SC (ml)	**Azoxystrobin Difenoconazole**	**Diệt nấm**	**2.400**	**1.360**	**1.040**
	Aliette 800WG (g)	**Fosetyl Aluminium**	**Trị bệnh thối rễ**	**4.800**	**2.340**	**2.460**
	Actara 25WG (g)	**Thiamethoxam**	**Diệt sâu ăn lá, côn trùng**	**116**	**51**	**65**
	Score 250EC (ml)	**Difenoconazole**	**Phòng côn trùng**	**960**	**740**	**220**

VI – MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRONG THỰC HIỆN QLRBV NĂM 2021.

- Công ty thực hiện tốt công tác tham vấn các bên liên quan bị ảnh hưởng đối với kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 và các hoạt động lâm sinh sẽ diễn ra trên từng địa bàn các huyện thị; trong đó đặc biệt chú trọng đến các hộ đồng bào dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng tại huyện Hàm Tân (xã Sông Phan), huyện Hàm Thuận Bắc (xã La Dạ) và huyện Hàm Thuận Nam (xã Hàm Cần).

- Các kế hoạch lâm sinh sắp diễn ra được thông báo rộng rải đến các bên liên quan bị ảnh hưởng được biết để cùng phối hợp trong quá trình thực hiện.

- Triển khai và giám sát tốt việc chi trả lương, thưởng cho công nhân của các Nhà thầu đang thực hiện các hoạt động trên địa bàn Công ty quản lý, trong đó chú trọng đến yếu tố bình đẳng giới, không phân biệt nam nữ trong chi trả.

Trên đây là toàn bộ nội dung Phương án điều chỉnh quản lý rừng bền vững năm 2021 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận.

Nơi nhận:
- Chủ tịch Công ty;
- Ban TGĐ Công ty;
- Các Phòng nghiệp vụ;
- Các Xí nghiệp Lâm nghiệp;
- Lưu VT, TT.FSC.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3401121487 - C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN TỈNH BÌNH THUẬN

Nguyễn Hoàng Cẩn